

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người CBTT: Bà Trần Thị Hiền

Chức danh: Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 (đã được kiểm toán)
2. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 (đã được kiểm toán)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/08/2021 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 20/08/2021

Người Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Trần Thị Hiền

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Hiền	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Số: 200821.008/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		104.371.944.266	97.811.983.697
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	17.339.076.341	13.875.547.817
111	1. Tiền		1.039.076.341	3.075.547.817
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.300.000.000	10.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.019.510.017	83.426.695.719
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	860.943.307	1.039.699.207
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.177.780.409	313.143.636
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	79.800.000.000	79.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.180.786.301	2.470.402.676
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho	9	115.463.555	368.475.407
141	1. Hàng tồn kho		115.463.555	368.475.407
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		897.894.353	141.264.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	660.665.637	110.113.903
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		237.228.716	31.150.851
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.275.994.562	38.665.226.180
220	I. Tài sản cố định		7.294.341.784	10.749.733.936
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.294.341.784	10.728.966.018
222	- Nguyên giá		18.055.662.143	22.877.470.981
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.761.320.359)	(12.148.504.963)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	20.767.918
228	- Nguyên giá		-	77.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(56.232.082)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	2.297.758.106	2.439.887.473
231	- Nguyên giá		4.246.520.993	4.246.520.993
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.948.762.887)	(1.806.633.520)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		24.931.910.430	24.931.910.430
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	24.931.910.430	24.931.910.430
260	III. Tài sản dài hạn khác		751.984.242	543.694.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	751.984.242	543.694.341
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		139.647.938.828	136.477.209.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.162.759.514	21.504.312.221
310	I. Nợ ngắn hạn		16.062.759.514	21.404.312.221
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.471.149.882	15.412.435.993
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.429.737.695	993.200.300
314	3. Phải trả người lao động		633.345.833	2.343.779.898
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		72.000.000	268.016.010
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		72.727.271	227.727.273
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.370.970.408	2.146.324.322
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.828.425	12.828.425
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	100.000.000	100.000.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.485.179.314	114.972.897.656
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	120.203.172.929	111.126.551.982
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		24.537.406.213	24.537.406.213
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.963.666.716	40.887.045.769
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.887.045.769	28.912.307.172
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.076.620.947	11.974.738.597
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.282.006.385	3.846.345.674
431	1. Nguồn kinh phí	17	3.055.866.148	1.750.284.156
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		226.140.237	2.096.061.518
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		139.647.938.828	136.477.209.877



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	30.824.484.687	30.550.100.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		410.469.135	50.581.455
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.414.015.552	30.499.519.029
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.262.730.959	18.442.351.872
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.151.284.593	12.057.167.157
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.245.991.269	3.142.588.548
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	602.422.901	712.838.138
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.060.080.440	4.468.965.372
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.734.772.521	10.017.952.195
31	11. Thu nhập khác	24	956.416.395	900.614.728
32	12. Chi phí khác	25	321.412.732	116.509.092
40	13. Lợi nhuận khác		635.003.663	784.105.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.369.776.184	10.802.057.831
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.293.155.237	2.196.531.566
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.076.620.947	8.605.526.265



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phương
Kế toán trưởng




Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		11.369.776.184	10.802.057.831
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		1.716.062.506	1.710.203.228
03	Các khoản dự phòng		(196.549.800)	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.234.453.537)	(3.142.588.548)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.654.835.353	9.369.672.511
09	(Tăng) các khoản phải thu		(695.408.938)	(1.127.393.694)
10	Giảm hàng tồn kho		253.011.852	1.564.701.620
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(7.484.606.544)	(1.014.759.116)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(758.841.635)	586.292.461
15	Thuế TNDN đã nộp		(150.101.400)	(183.025.303)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.214.050.600	6.023.495.300
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.908.468.608)	(2.613.147.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.124.470.680	12.605.835.994
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(4.197.228.627)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.339.057.844	2.980.023.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.339.057.844	(11.217.205.148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.463.528.524	1.388.630.846
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.875.547.817	9.531.556.602
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.339.076.341	10.920.187.448


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 76 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 77 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan khu vực Núi Bà. Do tiếp tục chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty không biến động nhiều so với cùng kỳ năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 tới 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại

là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm kế toán	03 năm

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa

phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.324.879	1.770.653.858
Tiền gửi ngân hàng	1.035.751.462	1.304.893.959
Các khoản tương đương tiền (*)	16.300.000.000	10.800.000.000
	17.339.076.341	13.875.547.817

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2 -3,5%/năm.

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	24.931.910.430	181.966.032.000	-	198.271.232.000
	24.931.910.430	181.966.032.000	-	198.271.232.000

(*) Tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 30.400 VND/cổ phiếu tại ngày 31/12/2020 và 27.900 VND/cổ phiếu tại ngày 30/06/2021.

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	103.908.750	147.884.915
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun World Tây Ninh	548.557.361	708.946.623
Khác	208.477.196	182.867.669
	860.943.307	1.039.699.207
Trong đó, bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	103.908.750	147.884.915

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	611.500.194	39.600.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Like Design	528.000.000	-
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Phát	-	273.543.636
Khác	38.280.215	-
	1.177.780.409	313.143.636

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức (i)	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	25.800.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (iii)	12.000.000.000	12.000.000.000
	79.800.000.000	79.800.000.000

(i) Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 24/04/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018.

(ii) Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 01/05/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019.

(iii) Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 13/05/2021. Lãi suất cho vay là 5,5%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT/TTT ngày 13/02/2020.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	4.148.786.301	2.241.852.876
Khác	32.000.000	228.549.800
	4.180.786.301	2.470.402.676

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	6.485.933
Hàng hóa	115.463.555	361.989.474
	115.463.555	368.475.407

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, tài sản	455.674.381	-
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	88.124.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.212.000	56.110.003
Khác	96.655.256	54.003.900
	660.665.637	110.113.903
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	690.964.173	475.079.253
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.803.409	43.557.632
Khác	31.216.660	25.057.456
	751.984.242	543.694.341

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	6.647.604.319	271.284.607	9.119.172.292	2.769.927.118	4.069.482.645	22.877.470.981
Mua mới trong kỳ	-	11.500.000	75.000.000	-	-	86.500.000
Bản giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(814.344.103)	(27.587.340)	-	(28.694.750)	(4.037.682.645)	(4.908.308.838)
Tại ngày 30/06/2021	5.833.260.216	255.197.267	9.194.172.292	2.741.232.368	31.800.000	18.055.662.143
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	2.535.843.937	159.983.210	5.673.387.343	1.247.553.800	2.531.736.673	12.148.504.963
Khấu hao trong kỳ	419.985.339	11.377.509	727.071.209	406.268.896	-	1.564.702.953
Hao mòn tài sản nguồn ngân sách	-	2.180.149	9.376.652	3.557.763	2.053.471	17.168.035
Bản giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(399.567.180)	(17.242.080)	-	(28.694.740)	(2.523.551.592)	(2.969.055.592)
Tại ngày 30/06/2021	2.556.262.096	156.298.788	6.409.835.204	1.628.685.719	10.238.552	10.761.320.359
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	4.111.760.382	111.301.397	3.445.784.949	1.522.373.318	1.537.745.972	10.728.966.018
Tại ngày 30/06/2021	3.276.998.120	98.898.479	2.784.337.088	1.112.546.649	21.561.448	7.294.341.784

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 300.987.896 VND.

▶ TSCĐ của Công ty bao gồm các tài sản mua mới từ nguồn thu phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 288.000.000 VND và 61.859.763 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2021 là 226.140.237 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(*) Ngày 28/10/2015, Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen bàn giao các tài sản cố định như đường nội khu, phòng vé và một số tài sản khác theo Biên bản số 16/BB-BQL cho Công ty quản lý và sử dụng để phục vụ hoạt động thu phí tham quan. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản ngày 18/01/2021, các tài sản cố định này đã được bàn giao trả lại cho Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen. Giá trị còn lại của các tài sản này được ghi giảm tương ứng vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2021, bất động sản đầu tư là nhà văn phòng cho thuê tại Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh với nguyên giá là 4.246.520.993 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2021 là 1.948.762.997 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 142.129.367 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	7.116.698.823	7.116.698.823	7.116.698.823	7.116.698.823
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Công ty TNHH Công viên Châu Á	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH MTV Cây xanh Phú Đạt	-	-	1.830.540.000	1.830.540.000
Khác	504.451.059	504.451.059	4.815.197.170	4.815.197.170
	11.471.149.882	11.471.149.882	15.412.435.993	15.412.435.993

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	782.476.800	18.071.603.200	17.289.126.400	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.662.830.533	1.662.830.533	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	150.101.400	150.101.400	2.293.155.237	-	2.293.155.237
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.327.811	110.897.076	111.866.661	-	5.297.396
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	79.623.472	159.246.944	-	79.623.472
Các loại thuế, phí khác	-	56.294.289	150.234.081	145.601.382	-	51.661.590
	-	993.200.300	20.225.289.762	21.661.827.157	-	2.429.737.695

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời lệ phí tham quan để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí và phải quyết toán với Sở Tài chính hàng năm; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 17).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Theo đó, Công ty ghi nhận 80% số phí thu được phải nộp ngân sách nhà nước vào khoản mục Thuế và các khoản phải nộp nhà nước này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền bán vé cáp treo phải trả Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	139.250.000	1.096.060.000
Tiền bảo hành công trình	829.531.551	826.027.051
Cổ tức phải trả	175.953.000	175.953.000
Kinh phí công đoàn	55.989.955	8.543.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.245.902	39.740.996
	1.370.970.408	2.146.324.322
Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	175.953.000	175.953.000
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 30)		

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước,
 phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	45.702.100.000	41.431.078.251	42.622.937.172	129.756.115.423
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	8.605.526.265	8.605.526.265
Tại ngày 30/06/2020	45.702.100.000	41.431.078.251	51.228.463.437	138.361.641.688
Tại ngày 01/01/2021	45.702.100.000	24.537.406.213	40.887.045.769	111.126.551.982
Lợi nhuận kỳ này	-	-	9.076.620.947	9.076.620.947
Tại ngày 30/06/2021	45.702.100.000	24.537.406.213	49.963.666.716	120.203.172.929

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50%	11.197.010.000	24,50%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50%	12.568.090.000	27,50%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu kỳ	175.953.000	132.063.000
- Cổ tức phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức phải trả cuối kỳ	175.953.000	132.063.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 30/06/2021, các quỹ của Công ty bao gồm Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 24.537.406.213 VND.

17. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	1.750.284.156	3.382.467
Phí tham quan thu trong kỳ	21.611.408.000	26.063.088.000
Thu tiền điện, phí khác trong kỳ	805.269.000	810.877.700
Phí tham quan nộp ngân sách trong kỳ	(17.289.126.400)	(20.850.470.400)
Chi sự nghiệp trong kỳ	(3.821.968.608)	(2.613.147.785)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	3.055.866.148	3.413.729.982

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bán hàng hóa	7.987.014.987	6.267.469.593
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.151.218.181	2.640.936.366
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	2.195.936.364	4.867.205.893
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	4.059.872.727	3.945.911.811
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	10.957.925.096	11.329.859.143
Hoạt động bán vé cáp treo	1.202.365.754	1.323.782.951
Khác	270.151.578	174.934.727
	30.824.484.687	30.550.100.484
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.248.326.977	3.139.981.123

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bán hàng hóa	6.455.919.686	4.820.653.083
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.932.535.180	2.174.017.642
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	552.734.044	287.510.273
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	3.686.325.074	3.598.099.369
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	6.200.421.668	7.112.138.554
Hoạt động bán vé cáp treo	304.179.365	433.719.703
Khác	130.615.942	16.213.248
	19.262.730.959	18.442.351.872
Trong đó, giá vốn với các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	222.165.408	263.478.968

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.245.991.269	3.142.588.548
	3.245.991.269	3.142.588.548

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	335.559.834	239.513.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.078.861	195.333.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.525.823	65.231.848
Chi phí bằng tiền khác	41.258.383	212.759.176
	602.422.901	712.838.138

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	1.989.204.808	1.419.270.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.530.401	434.094.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.130.514	2.190.211.762
Chi phí khác	192.214.717	425.387.859
	3.060.080.440	4.468.965.372
Trong đó, chi phí với các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	2.642.333	-

24. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chiết khấu bia, nước giải khát và hỗ trợ trưng bày sản phẩm từ nhà cung cấp	883.130.000	747.530.000
Khác	73.286.395	153.084.728
	<u>956.416.395</u>	<u>900.614.728</u>

25. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	309.875.000	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	11.537.732	-
Phạt vi phạm hành chính	-	84.600.000
Khác	-	31.909.092
	<u>321.412.732</u>	<u>116.509.092</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.369.776.184	10.802.057.831
Các khoản điều chỉnh tăng	96.000.000	180.600.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>96.000.000</i>	<i>180.600.000</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	<u>11.465.776.184</u>	<u>10.982.657.831</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.293.155.237</u>	<u>2.196.531.566</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	150.101.400	183.025.304
Điều chỉnh thuế TNDN các năm/kỳ trước	-	(1)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(150.101.400)	(183.025.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>2.293.155.237</u>	<u>2.196.531.566</u>

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.682.534.937	3.303.493.733
Chi phí nhân công	7.563.023.599	7.877.263.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.716.062.506	1.710.203.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.170.161.229	3.812.537.922
Chi phí khác bằng tiền	2.337.532.343	2.100.003.667
	16.469.314.614	18.803.502.299

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Điều hành

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.248.326.977	3.139.981.123
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	5.248.326.977	3.139.981.123
Mua hàng hóa, dịch vụ	224.807.741	263.478.968
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	224.807.741	263.478.968
Trả thu nhập	841.872.000	805.767.715
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	841.872.000	805.767.715

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	103.908.750	147.884.915
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	103.908.750	147.884.915
Phải trả khác	175.953.000	175.953.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	175.953.000	175.953.000

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2021.



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

